BỘ XÂY DỰNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1088 /QĐ-BXD	*Hà Nội, ngày 30 tháng 6 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
Phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050

BỘ TRƯỞNG BỘ XÂY DỰNG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 18/02/2025; Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/02/2025;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 10/12/2025;

Căn cứ Luật Đường bộ ngày 27/6/2024;

Căn cứ Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09/01/2023, Nghị quyết số 252/2025/QH15 ngày 10/12/2025 của Quốc hội về phê duyệt, phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Nghị định số 70/2026/NĐ-CP ngày 09/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 33/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;

Căn cứ các Quyết định: số 1454/QĐ-TTg ngày 01/9/2021, số 12/QĐ-TTg ngày 03/01/2025 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 2470/QĐ-BXD ngày 30/12/2025 của Bộ Xây dựng phê duyệt Quy hoạch kết cấu hạ tầng đường bộ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Xét Tờ trình số 70/TTr-CĐBVN ngày 29/6/2026 của Cục Đường bộ Việt Nam về phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Báo cáo thẩm định số 254/BC-HĐTĐQH ngày 27/6/2026 của Hội đồng thẩm định điều chỉnh Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01/9/2021 và Quyết định số 12/QĐ-TTg ngày 03/01/2025

của Thủ tướng Chính phủ như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại Điều 1 liên quan đến hệ thống đường cao tốc (quốc lộ có cấp kỹ thuật là đường cao tốc) như sau:

a) Bổ sung quy hoạch mới 05 tuyến: Vành đai miền núi phía Bắc; Vành đai trung du phía Bắc; Hà Tĩnh - Cầu Treo; Huế - A Lưới; Phan Thiết - Bảo Lộc - Gia Nghĩa - Bu Prăng.

b) Điều chỉnh phạm vi 07 tuyến/đoạn tuyến: cao tốc Bắc - Nam phía Tây; Hà Nội - Lào Cai; Hà Nội - Thái Nguyên - Bắc Kạn - Cao Bằng; Vành đai 5 Hà Nội; Vũng Áng - Cha Lo; Phan Rang - Liên Khương - Buôn Ma Thuột; Thành phố Hồ Chí Minh - Vĩnh Long - Cần Thơ - Cà Mau.

c) Điều chỉnh tiến trình đầu tư 07 tuyến/đoạn tuyến: cao tốc Bắc - Nam phía Tây đoạn Ngọc Hồi - Gia Nghĩa; Bảo Hà - Lai Châu; Nội Bài - Bắc Ninh - Hạ Long; Vũng Áng - Cha Lo; Phú Yên - Đắk Lắk đoạn Phú Yên - Buôn Hồ; Nha Trang - Liên Khương; Thành phố Hồ Chí Minh - Vĩnh Long - Cần Thơ - Cà Mau.

d) Điều chỉnh quy mô tuyến cao tốc Bắc - Nam phía Đông đoạn Pháp Vân - Vành đai 4.

đ) Điều chuyển đoạn Long Thành - Tân Hiệp thuộc cao tốc Biên Hoà - Vũng Tàu và cao tốc Cà Mau - Đất Mũi về cao tốc Bắc - Nam phía Đông.

(Chi tiết điều chỉnh các tuyến cao tốc tại Phụ lục I kèm theo Quyết định này)

2. Sửa đổi bổ sung một số nội dung tại Điều 1 liên quan đến hệ thống quốc lộ (quốc lộ có cấp kỹ thuật khác) như sau:

a) Điều chỉnh phạm vi của 12 tuyến quốc lộ, điều chuyển 36 tuyến quốc lộ về đường địa phương tại Phụ lục II kèm theo Quyết định này.

b) Các dự án đang hoặc dự kiến triển khai đầu tư trên các tuyến, đoạn tuyến quốc lộ điều chỉnh phạm vi, điều chuyển về đường địa phương trong trường hợp chưa cập nhật quy hoạch của địa phương thì được tiếp tục thực hiện và giữ nguyên tên tuyến đường đã được xác định trong quy hoạch mạng lưới đường bộ đến khi được cập nhật trong quy hoạch có liên quan của địa phương.

3. Hiệu chỉnh một số nội dung tại Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01/9/2021 và Quyết định số 12/QĐ-TTg ngày 03/01/2025 tại Phụ lục III kèm theo Quyết định này.

4. Các tuyến cao tốc, quốc lộ được điều chỉnh, cập nhật điểm đầu, điểm cuối, chiều dài, hướng tuyến theo Quyết định số 2470/QĐ-BXD ngày 30/12/2025.

Điều 2. Các nội dung khác giữ nguyên theo Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01/9/2021, Quyết định số 12/QĐ-TTg ngày 03/01/2025 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, phê duyệt điều chỉnh quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Thủ trưởng các đơn vị: Văn phòng Bộ, Vụ Kế hoạch - Tài chính, Vụ Quy hoạch - Kiến trúc, Cục Đường bộ Việt Nam, Cục Kinh tế - Quản lý đầu tư xây dựng, Cục Kết cấu hạ tầng xây dựng và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng (để b/c);
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ (để b/c);
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Văn phòng Chính phủ;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Các Thứ trưởng Bộ Xây dựng;
- Các Vụ, Cục thuộc Bộ Xây dựng;
- Cổng TTĐT Bộ Xây dựng;
- Lưu: VT, KHTC LONGPV

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

BỘ XÂY DỰNG

Lê Anh Tuấn

Phụ lục I

DANH MỤC ĐIỀU CHỈNH CÁC TUYẾN ĐƯỜNG BỘ CAO TỐC

(Kèm theo Quyết định số 1088 /QĐ-BXD ngày 30/6/2026 của Bộ Xây dựng)

1. Tuyến cao tốc Bắc - Nam phía Đông (CT.01): 2.158 km

TT	Tuyến	Chiều dài dự kiến (km)	Quy mô quy hoạch (làn xe)	Tiến trình đầu tư	
				Trước 2030	Sau 2030
II	**Phân đoạn thành phố Hà Nội - Cần Thơ**	**1.780**			
1[1]	Pháp Vân - Cầu Giẽ (Hà Nội)				
	Pháp Vân - Vành đai 4	9	10	x	
28	Long Thành - Tân Hiệp	12	8	x	
III	**Cần Thơ - Đất Mũi**	**210**			
3	Cà Mau - Đất Mũi	82	4	x	

2. Tuyến cao tốc Bắc - Nam phía Tây (CT.02): 1.249 km

TT	Tuyến	Chiều dài dự kiến (km)	Quy mô quy hoạch (làn xe)	Tiến trình đầu tư	
				Trước 2030	Sau 2030
I	**Đoạn Tuyên Quang - Đà Nẵng**	**490**			
2a	Phú Thọ - Ba Vì (Hà Nội)	55	6	x	
2b	Việt Trì – Hoà Bình	44	4	x	x
II	**Đoạn Ngọc Hồi - Chơn Thành - Rạch Giá**	**759**			
12	Ngọc Hồi (Quảng Ngãi) - Pleiku (Gia Lai)	90	6	x	x
13	Pleiku (Gia Lai) - Buôn Ma Thuột (Đắk Lắk)	160	6	x	x
14	Buôn Ma Thuột (Đắk Lắk) - Gia Nghĩa (Lâm Đồng)	105	6	x	x

3. Các tuyến đường bộ cao tốc khu vực phía Bắc: 2.842 km

TT	Tuyến cao tốc	Các đoạn tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài dự kiến (km)	Quy mô (làn xe)	Tiến trình đầu tư	
							Trước 2030	Sau 2030
3	Hà Nội - Lào Cai (CT.05)	Yên Bái - Lào Cai	QL.37, Lào Cai	Khu vực cửa khẩu Kim	141	6	x	

[1] Số thứ tự theo các Phụ lục của Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ

TT	Tuyến cao tốc	Các đoạn tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài dự kiến (km)	Quy mô (làn xe)	Tiến trình đầu tư	
							Trước 2030	Sau 2030
				Thành, Lào Cai				
5	Hà Nội - Thái Nguyên - Cao Bằng (CT.07)	Bắc Kạn - Cao Bằng	Bắc Kạn, Thái Nguyên	Cao tốc Đồng Đăng - Trà Lĩnh, Cao Bằng	110	4	x	x
7	Nội Bài - Bắc Ninh - Hạ Long (CT.09)	Nội Bài - Bắc Ninh	Cao tốc Hà Nội - Lào Cai, Hà Nội	Cao tốc Bắc - Nam phía Đông, Bắc Ninh	33	6	x	x
		Bắc Ninh - Vành đai 5	Cao tốc Bắc - Nam phía Đông, Bắc Ninh	Vành đai 5, Hải Phòng	43	6	x	x
		Vành đai 5 - Hạ Long	Vành đai 5, Hải Phòng	Cao tốc Hạ Long - Vân Đồn, Quảng Ninh	64	6	x	x
10	Vành đai miền núi phía Bắc (CT.12)	Tà Lùng - Đông Khê	Khu vực cửa khẩu Tà Lùng, Cao Bằng	Cao tốc Đồng Đăng - Trà Lĩnh, Cao Bằng	12	4		x
		Đông Khê - Thất Khê	Cao tốc Đồng Đăng - Trà Lĩnh, Cao Bằng	Cao tốc Đồng Đăng - Trà Lĩnh, Lạng Sơn	*Đi trùng cao tốc Đồng Đăng - Trà Lĩnh*			
		Lạng Sơn - Thái Nguyên	Cao tốc Đồng Đăng - Trà Lĩnh, Lạng Sơn	Cao tốc Bắc Kạn - Cao Bằng, Thái Nguyên	60	4		4
		Thái Nguyên - Tuyên Quang	Cao tốc Bắc Kạn - Cao Bằng, Thái Nguyên	Cao tốc Tuyên Quang - Hà Giang, Tuyên Quang	116	4		4
		Tuyên Quang - Lào Cai	Cao tốc Tuyên Quang - Hà Giang, Tuyên Quang	Cao tốc Hà Nội - Lào Cai, Lào Cai	59	4	*(2)	x
		Lào Cai - Lai Châu	Cao tốc Hà Nội - Lào Cai, Lào Cai	QL.279, Lai Châu	*Đi trùng cao tốc Bảo Hà - Lai Châu*			

[2] Đầu tư giai đoạn trước năm 2030 trong trường hợp địa phương huy động được nguồn vốn đầu tư

TT	Tuyến cao tốc	Các đoạn tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài dự kiến (km)	Quy mô (làn xe)	Tiến trình đầu tư	
							Trước 2030	Sau 2030
		Lai Châu - Sơn La	QL.279, Lai Châu	Cao tốc Sơn La - Điện Biên, Sơn La	80			x
11	Bảo Hà - Lai Châu (CT.13)	Bảo Hà - Lai Châu	Cao tốc Hà Nội - Lào Cai, Lào Cai	Khu vực cửa khẩu Ma Lù Thàng, Lai Châu	163	4	x	
15	Vành đai trung du phía Bắc (CT.43)	Lạng Sơn - Thái Nguyên	Khu vực cửa khẩu Tân Thanh, Lạng Sơn	Cao tốc Thái Nguyên - Chợ Mới, Thái Nguyên	110	4	x	x
		Thái Nguyên - Lào Cai	Cao tốc Thái Nguyên - Chợ Mới, Thái Nguyên	Cao tốc Hà Nội - Lào Cai, Lào Cai	97	4		x
		Lào Cai - Sơn La	Cao tốc Hà Nội - Lào Cai, Lào Cai	Cao tốc Sơn La - Điện Biên, Sơn La	128	4		x

4. Các tuyến đường bộ cao tốc khu vực miền Trung - Tây Nguyên: 1.746 km.

TT	Tuyến cao tốc	Các đoạn tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài dự kiến (km)	Quy mô (làn xe)	Tiến trình đầu tư	
							Trước 2030	Sau 2030
2	Vũng Áng - Cha Lo (CT.18)	Vũng Áng - Cha Lo	QL.1-tuyến tránh Kỳ Anh, Hà Tĩnh	Khu vực cửa khẩu Cha Lo, Quảng Trị	95	4	x	x
4	Quy Nhơn - Pleiku - Lệ Thanh (CT.20)	Pleiku - Lệ Thanh	Đường Hồ Chí Minh, Gia Lai	Khu vực cửa khẩu Lệ Thanh, Gia Lai	50	4	*[3]	x
5	Đà Nẵng - Thạnh Mỹ - Ngọc Hồi - Bờ Y (CT.21)	Đà Nẵng - Thạnh Mỹ - Ngọc Hồi - Bờ Y	Cao tốc Bắc Nam phía Đông, Đà Nẵng	Khu vực cửa khẩu Bờ Y, Quảng Ngãi	176	4	*[4]	x

[3] Đầu tư giai đoạn trước năm 2030 trong trường hợp địa phương huy động được nguồn vốn đầu tư

[4] Đầu tư giai đoạn trước năm 2030 trong trường hợp địa phương huy động được nguồn vốn đầu tư

TT	Tuyến cao tốc	Các đoạn tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài dự kiến (km)	Quy mô (làn xe)	Tiến trình đầu tư	
							Trước 2030	Sau 2030
7	Phú Yên - Đắk Lắk (CT.23)	Phú Yên - Buôn Hồ	Khu vực cảng Bãi Gốc, Phú Yên	Cao tốc Bắc - Nam phía Tây, Đắk Lắk	120	4	x	x
		Buôn Hồ - Đắk Ruê	Cao tốc Bắc - Nam phía Tây, Đắk Lắk	Khu vực cửa khẩu Đắk Ruê, Đắk Lắk	87	4		x
9	Nha Trang - Liên Khương (CT.25)	Nha Trang - Liên Khương	Cao tốc Bắc - Nam phía Đông, Khánh Hòa	Cao tốc Dầu Giây - Liên Khương, Lâm Đồng	98	4	x	x
10	Phan Rang - Liên Khương - Buôn Ma Thuột (CT.26)	Phan Rang - Liên Khương	Cao tốc Bắc - Nam phía Đông, Nha Trang	Cao tốc Dầu Giây - Liên Khương, Lâm Đồng	69	4		x
		Liên Khương - Buôn Ma Thuột	Cao tốc Dầu Giây - Liên Khương, Lâm Đồng	Cao tốc Bắc - Nam phía Tây, Đắk Lắk	115	4		x
12	Hà Tĩnh - Cầu Treo (CT.44)	Hà Tĩnh - Đường Hồ Chí Minh	Cao tốc Bắc - Nam phía Đông, Hà Tĩnh	Đường Hồ Chí Minh, Hà Tĩnh	34	6	x	x
		Đường Hồ Chí Minh - Cầu Treo	Đường Hồ Chí Minh, Hà Tĩnh	Khu vực cửa khẩu Cầu Treo, Hà Tĩnh	51	4	x	x
13	Huế - A Lưới (CT.45)	Thành phố Huế - A Lưới	Cao tốc Bắc - Nam phía Đông, thành phố Huế	Đường Hồ Chí Minh, thành phố Huế	45	4		x
14	Phan Thiết - Bảo Lộc - Gia Nghĩa - Bu Prăng (CT.46)	Phan Thiết - Bảo Lộc - Gia Nghĩa	Cao tốc Bắc - Nam phía Đông, Lâm Đồng	Cao tốc Bắc - Nam phía Tây, Lâm Đồng	141	4	x	x
		Gia Nghĩa - Bu Prăng	Cao tốc Bắc - Nam phía Tây, Lâm Đồng	Khu vực cửa khẩu Bu Prăng, Lâm Đồng	53	4		x

5. Các tuyến đường bộ cao tốc khu vực phía Nam: 1.385 km.

TT	Tuyến cao tốc	Các đoạn tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài dự kiến (km)	Quy mô (làn xe)	Tiến trình đầu tư	
							Trước 2030	Sau 2030
2	Biên Hoà - Vũng Tàu (CT.28)	Long Thành - Tân Hiệp	Cao tốc TP. Hồ Chí Minh - Long Thành, Đồng Nai	Cao tốc Bắc - Nam phía Đông, Đồng Nai	*Đi trùng cao tốc Bắc - Nam phía Đông*			
7	Thành phố Hồ Chí Minh - Vĩnh Long - Cần Thơ - Cà Mau[5] (CT.33)	TP. Hồ Chí Minh - Vĩnh Long	Vành đai 3, TP. Hồ Chí Minh	QL.57C, Vĩnh Long	64	4	x	x
		Vĩnh Long - Cần Thơ	QL.57C, Vĩnh Long	Cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng, Cần Thơ	86	4	x	x
		Cần Thơ - Cà Mau	Cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng, Cần Thơ	Cao tốc Bắc - Nam phía Đông, Cà Mau	133	4	x	x
9	Hà Tiên - Rạch Giá - Bạc Liêu (CT.35)	Rạch Giá (An Giang) - Bạc Liêu	Cao tốc Bắc - Nam phía Tây, An Giang	Cao tốc TP. Hồ Chí Minh - Cà Mau, Cà Mau	101	4	*(6)	x

6. Các đường Vành đai thành phố Hà Nội: 427 km.

TT	Tuyến cao tốc	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài dự kiến (km)	Quy mô (làn xe)	Tiến trình đầu tư	
						Trước 2030	Sau 2030
3	Vành đai 5 (CT.39)	Nhánh phía Đông trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên		28	6	x	x

[5] Đổi tên tuyến cao tốc để phù với tên địa giới hành chính hiện hành

[6] Đầu tư giai đoạn trước năm 2030 trong trường hợp địa phương huy động được nguồn vốn đầu tư

Phụ lục II

DANH MỤC ĐIỀU CHỈNH, ĐIỀU CHUYỂN CÁC TUYẾN QUỐC LỘ

(Kèm theo Quyết định số 1088 /QĐ-BXD ngày 30/6/2026 của Bộ Xây dựng)

1. Đường Hồ Chí Minh: 2.037 km

TT	Đoạn	Chiều dài dự kiến (km)	Quy mô (làn xe)	Tiêu chuẩn kỹ thuật
5	Cao tốc Vinh - Thanh Thủy, Nghệ An - Thạnh Mỹ, Đà Nẵng			
	Nhánh Khe Gát - Cam Lộ	143	2	III

2. Các quốc lộ chính yếu khu vực phía Bắc: 6.406 km

TT	Tên quốc lộ	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài dự kiến (km)	Quy mô (cấp/làn)
5	Quốc lộ 32	Ngã tư Mai Dịch, phường Từ Liêm, Hà Nội	QL.4, phường Tân Phong, Lai Châu	401	III-IV, 2-4 làn xe
10	Quốc lộ 10	QL.18, phường Yên Tử, Quảng Ninh	QL.1, xã Hoằng Hóa, Thanh Hóa	210	III, 4 làn xe

3. Các quốc lộ thứ yếu khu vực phía Bắc: 3.396 km

TT	Tên quốc lộ	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài dự kiến (km)	Quy mô (cấp/làn)
3	Quốc lộ 38B	QL.38, Ninh Bình	Cao tốc Bắc - Nam phía Tây, Phú Thọ	120	III, 4 làn xe

5. Các quốc lộ thứ yếu khu vực phía miền Trung và Tây Nguyên: 3.182 km

TT	Tên quốc lộ	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài dự kiến (km)	Quy mô (cấp/làn)
10	Quốc lộ 7C	Khu vực cảng Nghi Thiết, xã Hải Lộc, Nghệ An	QL.48D, xã Tân Phú, Nghệ An	75	III, 2-4 làn xe
18	Quốc lộ 8C	đường ven biển, xã Thiên Cầm, Hà Tĩnh.	QL.46, xã Kim Bảng, Nghệ An	124	III-IV, 2-4 làn xe

TT	Tên quốc lộ	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài dự kiến (km)	Quy mô (cấp/làn)
19	Quốc lộ 281	Cảng Cửa Sót, xã Lộc Hà, Hà Tĩnh	QL.8, xã Tây Sơn, Hà Tĩnh	100	III-IV, 2 làn xe
20	Quốc lộ 15	QL.6, xã Mai Châu, Phú Thọ	Cao tốc Bắc - Nam phía Tây, xã Ngọc Lặc, Thanh Hóa	100	III-IV, 2 làn xe
35	Quốc lộ 24B	cảng Sa Kỳ, xã Đông Sơn, Quảng Ngãi	đường Hồ Chí Minh, xã Đăk Mar, Quảng Ngãi	189	III-IV, 2-4 làn xe

6. Các quốc lộ chính yếu khu vực phía Nam: 2.458 km

TT	Tên quốc lộ	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài dự kiến (km)	Quy mô (cấp/làn)
10	Quốc lộ 61C	QL.1, phường Cái Răng, Cần Thơ	QL.80, phường Rạch Giá, An Giang	73	III, 4 làn xe
15	Quốc lộ 63	QL.61C, xã Châu Thành, An Giang	Đường ven biển Đông Hải, xã Long Điền, Cà Mau	119	III, 2-4 làn xe

7. Các quốc lộ thứ yếu khu vực phía Nam: 2.368 km

TT	Tên quốc lộ	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài dự kiến (km)	Quy mô (cấp/làn)
16	Quốc lộ 61B	QL.61C, xã Vị Thủy, Cần Thơ	QL.91B, phường Vĩnh Phước, Cần Thơ	74	III, 2-4 làn xe

8. Các quốc lộ điều chuyển về đường địa phương

TT	Tên quốc lộ	Điểm đầu	Điểm cuối	Ghi chú
1	Quốc lộ 21C	Vành đai 3, phường Định Công, Hà Nội	Đường cao tốc Bắc - Nam phía Đông, phường Yên Thắng, Ninh Bình	
2	Quốc lộ 6B	QL.6, xã Thuận Châu, Sơn La	QL.279, xã Quỳnh Nhai, Sơn La	
3	Quốc lộ 6C	QL.6, xã Chiềng Hặc, Sơn La	QL.6, xã Mai Sơn, Sơn La	

TT	Tên quốc lộ	Điểm đầu	Điểm cuối	Ghi chú
4	Quốc lộ 34B	cửa khẩu Đức Long, xã Đức Long, Cao Bằng	QL.3, xã Nguyễn Huệ, Cao Bằng	
5	Quốc lộ 17B	QL.18, phường Mạo Khê, Quảng Ninh	QL.5, phường An Hải, Hải Phòng	
6	Quốc lộ 18B	QL.18, xã Quảng Đức, Quảng Ninh	cửa khẩu Bắc Phong Sinh, xã Quảng Đức, Quảng Ninh	
7	Quốc lộ 37C	QL.37, xã Yên Cường, Ninh Bình	Đường Hồ Chí Minh, xã An Bình, Phú Thọ	*
8	Quốc lộ 6D	QL.6, xã Cao Phong, Phú Thọ	QL.21, xã Lạc Thuỷ, Phú Thọ	
9	Quốc lộ 3E	QL.1B, Bình Gia, Lạng Sơn	QL.4A, xã Thất Khê, Lạng Sơn	
10	Quốc lộ 38C	Cao tốc Bắc - Nam phía Đông xã Đại Xuyên, Hà Nội	QL.39B, xã Quang Hưng, Hưng Yên	
11	Quốc lộ 47C	QL.45, xã Trung Chính, Thanh Hóa	Cao tốc Bắc - Nam phía Tây, xã Kiên Thọ, Thanh Hóa	
12	Quốc lộ 46B	QL.1, phường Vinh Hưng, Nghệ An	QL.15, xã Đô Lương, Nghệ An	
13	Quốc lộ 48E	Đường ven biển, phường Quỳnh Mai, Nghệ An	QL.46, xã Đông Lộc, Nghệ An	
14	Quốc lộ 7B	QL.1, xã Đức Châu, Nghệ An	QL.46B, xã Đại Đồng, Nghệ An	
15	Quốc lộ 48B	Cửa Lạch Quèn, xã Quỳnh Phú, Nghệ An	QL.48, xã Quỳnh Tam, Nghệ An	
16	Quốc lộ 15B	QL.15, xã Đồng Lộc, Hà Tĩnh	cầu Cửa Nhượng, xã Cẩm Trung, Hà Tĩnh	
17	Quốc lộ 49B	QL.1, xã Nam Hải Lăng, Quảng Trị.	Cửa hầm Phước Tượng, xã Phú Lộc, Huế	
18	Quốc lộ 49C	cảng Cửa Việt, xã Cửa Việt, Quảng Trị	QL.49B, phường Phong Phú, Huế	
19	Quốc lộ 49D	cảng Điền Lộc, phường Phong Phú, Huế	QL.49, xã Bình Điền, Huế	
20	Quốc lộ 14G	đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa, xã Hòa Vang, Đà Nẵng	đường Hồ Chí Minh, xã Đông Giang, Đà Nẵng	

TT	Tên quốc lộ	Điểm đầu	Điểm cuối	Ghi chú
21	Quốc lộ 1D	QL.1, phường Quy Nhơn Bắc, Gia Lai	QL.1, xã Xuân Cảnh, Đắk Lắk	
22	Quốc lộ 24C	đường ven biển, xã Vạn Tường, Quảng Ngãi	QL.40B, xã Trà My, Đà Nẵng	
23	Quốc lộ 24D	QL.24B, xã Sơn Hà, Quảng Ngãi	đường Hồ Chí Minh, xã Đăk Mar, Quảng Ngãi	*
24	Quốc lộ 14H	cảng Cửa Đại, phường Hội An Đông, Đà Nẵng	đường Trường Sơn Đông, xã Quế Lâm, Đà Nẵng	
25	Quốc lộ 19D	QL.19, xã Mang Yang, Gia Lai	đường Hồ Chí Minh, xã Ia Khươl, Gia Lai	
26	Quốc lộ 27B	QL.1, xã Nam Cam Ranh, Khánh Hòa	QL.27, xã Ninh Sơn, Khánh Hòa	
27	Quốc lộ 13C	QL.13B, phường Bình Phước, Đồng Nai	Vành đai 4 – TP. Hồ Chí Minh phường Tân Uyên, TP. Hồ Chí Minh	
28	Quốc lộ 22C	Vành đai 3 – TP. Hồ Chí Minh, xã Phú Hòa Đông, TP. Hồ Chí Minh	cửa khẩu Kà Tum, xã Tân Đông, Tây Ninh	
29	Quốc lộ 50B	Nguyễn Văn Linh, xã Bình Hưng, TP. Hồ Chí Minh	QL.1, phường Trung An, Đồng Tháp	
30	Quốc lộ 61	QL.1, xã Đông Phước, Cần Thơ	QL.80, phường Rạch Giá, An Giang	*
31	Quốc lộ 53B	QL.53, phường Trường Long Hoà, Vĩnh Long	QL.53, xã Long Thành, Vĩnh Long	
32	Quốc lộ 30B	QL.62, xã Mỹ An, Tây Ninh	QL.30, phường Mỹ Ngãi, Đồng Tháp	
33	Quốc lộ 63B	QL.63, xã Vĩnh Phong, An Giang	đường ven biển, xã Long Điền, Cà Mau	*
34	Quốc lộ 20B	Vành đai 3 -TP. Hồ Chí Minh, xã Nhơn Trạch, Đồng Nai	Cao tốc Bắc - Nam phía Đông, xã Xuân Quế, Đồng Nai	
35	Quốc lộ 80C	QL.91, xã Vĩnh Thạnh Trung, An Giang	đường bộ ven biển thuộc xã Hòn Đất, An Giang	
36	Quốc lộ 91D	Quốc lộ N1, xã Vĩnh Gia, An Giang	QL.61C, xã Vị Thanh, Cần Thơ	

<u>Ghi chú:</u> (*): Một số đoạn tuyến điều chuyển về đường địa phương, một số đoạn tuyến ghép với các tuyến quốc lộ hiện hữu.

Phụ lục III

HIỆU CHỈNH MỘT SỐ NỘI DUNG TẠI QUYẾT ĐỊNH SỐ 1454/QĐ-TTG VÀ QUYẾT ĐỊNH SỐ 12/QĐ-TTG

(Kèm theo Quyết định số 1088 /QĐ-BXD ngày 30/6/2026 của Bộ Xây dựng)

1. Hiệu chỉnh dòng thứ hai mục I.2.a: "Về vận tải, khối lượng vận chuyển hàng hóa đạt khoảng 3.263 triệu tấn (chiếm 60,53% thị phần); hành khách đạt khoảng 10.338 triệu khách (chiếm 89,3% thị phần); khối lượng luân chuyển hàng hóa nội địa đạt khoảng 189,8 tỷ tấn.km (chiếm 28,7% thị phần); hành khách nội địa đạt khoảng 367,0 tỷ khách.km (chiếm 81,5% thị phần)".

2. Hiệu chỉnh một số nội dung liên quan tại mục II Điều 1:

"1. Hệ thống đường cao tốc

Mạng lưới đường bộ cao tốc được quy hoạch 46 tuyến, tổng chiều dài khoảng 10.106 km, cụ thể;

a) Trục dọc Bắc - Nam

- Tuyến cao tốc Bắc - Nam phía Đông từ cửa khẩu Hữu Nghị, xã Đồng Đăng, tỉnh Lạng Sơn đến Đất Mũi, tỉnh Cà Mau, chiều dài khoảng 2.158 km, quy mô từ 4 đến 12 làn xe.

- Tuyến cao tốc Bắc - Nam phía Tây từ phường An Tường, tỉnh Tuyên Quang đến xã Châu Thành, tỉnh An Giang, chiều dài khoảng 1.249 km, quy mô từ 4 đến 6 làn xe.

b) Khu vực phía Bắc, gồm 15 tuyến, chiều dài khoảng 2.842 km, quy mô từ 4 đến 6 làn xe.

c) Khu vực miền Trung và Tây Nguyên, gồm 14 tuyến, chiều dài khoảng 1.746 km, quy mô từ 4 đến 6 làn xe.

d) Khu vực phía Nam, gồm 10 tuyến, chiều dài khoảng 1.385 km, quy mô từ 4 đến 10 làn xe.

đ) Vành đai đô thị Thủ đô Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh.

- Vành đai đô thị Hà Nội, gồm 03 tuyến, chiều dài khoảng 427 km (không bao gồm các đoạn đi trùng các tuyến cao tốc khác), quy mô 6 làn xe.

- Vành đai đô thị Thành phố Hồ Chí Minh, gồm 02 tuyến, chiều dài khoảng 299 km, quy mô 8 làn xe".

2. Hệ thống quốc lộ

Hệ thống quốc lộ gồm 136 tuyến, tổng chiều dài khoảng 26.340 km, cụ thể:

a) Trục dọc Bắc - Nam

- Quốc lộ 1: từ Cửa khẩu Hữu Nghị, xã Đồng Đăng, tỉnh Lạng Sơn đến xã Năm Căn, tỉnh Cà Mau, chiều dài khoảng 2.218 km, đạt tiêu chuẩn cấp III, 4-6 làn xe.

- Đường Hồ Chí Minh: từ Pác Bó, xã Trường Hà, tỉnh Cao Bằng đến xã Đất Mũi, tỉnh Cà Mau, chiều dài khoảng 2.037 km, đạt tiêu chuẩn cấp III, 2 - 4 làn xe.

b) Khu vực phía Bắc

- Tuyến quốc lộ chính yếu, gồm 20 tuyến, chiều dài khoảng 6.406 km, quy

mô tối thiểu cấp II-IV, 2 đến 6 làn xe.

- Tuyến quốc lộ thứ yếu, gồm 25 tuyến, chiều dài khoảng 3.396 km, quy mô tối thiểu cấp III-IV, 2 đến 4 làn xe.

c) Khu vực miền Trung và Tây Nguyên

- Tuyến quốc lộ chính yếu, gồm 24 tuyến, chiều dài khoảng 4.275 km, quy mô tối thiểu cấp II-IV, 2 đến 4 làn xe.

- Tuyến quốc lộ thứ yếu, gồm 31 tuyến, chiều dài khoảng 3.182 km, quy mô tối thiểu cấp III-IV, 2 đến 4 làn xe.

d) Khu vực phía Nam

- Tuyến quốc lộ chính yếu, gồm 17 tuyến, chiều dài khoảng 2.458 km, quy mô tối thiểu cấp I-IV, 2 đến 6 làn xe.

- Tuyến quốc lộ thứ yếu, gồm 17 tuyến, chiều dài khoảng 2.368 km, quy mô tối thiểu cấp III, 2 đến 4 làn xe.

đ) Một số tuyến quốc lộ không bảo đảm tiêu chí theo quy định đường bộ và các đoạn tuyến quốc lộ đi qua đô thị đã xây dựng tuyến tránh bảo đảm quy mô theo quy hoạch được chuyển thành đường địa phương, Bộ Xây dựng có trách nhiệm rà soát và bàn giao cho các địa phương quản lý".

3. Sửa đổi mục III.2 Điều 1: "2. Đối với các tuyến có tiến trình đầu tư sau năm 2030, trường hợp địa phương có nhu cầu đầu tư phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và cân đối, bố trí được nguồn lực của địa phương, được phép chủ động đầu tư trong giai đoạn trước năm 2030 và chịu trách nhiệm về hiệu quả, khả năng huy động nguồn lực của dự án".

4. Sửa đổi mục IV.1 Điều 1: "1. Quy hoạch các tuyến đường địa phương thực hiện theo phương án phát triển mạng lưới giao thông trong quy hoạch tỉnh được quy định tại điểm h khoản 2 Điều 30 Luật Quy hoạch".

5. Hiệu chỉnh đối với mục V.2 Điều 1: "Nhu cầu sử dụng đất: Diện tích đất chiếm dụng của quy hoạch mạng lưới đường bộ là 194.361 héc ta, trong đó diện tích đã chiếm dụng khoảng 154.704 héc ta, nhu cầu diện tích cần bổ sung thêm khoảng 39.657 héc ta".

6. Hiệu chỉnh đối với mục VI Điều 1: "Nhu cầu vốn đầu tư mạng lưới đường bộ đến năm 2030 dự kiến khoảng 2.200.000 tỷ đồng, được huy động từ nguồn vốn ngân sách Nhà nước, trái phiếu Chính phủ, vốn vay ODA, vốn huy động ngoài NSNN và các nguồn vốn hợp pháp khác".

7. Sửa đổi gạch đầu dòng thứ 3 mục 3 Điều 2: "Huy động nguồn lực đầu tư hệ thống đường tỉnh, ưu tiên các tuyến đường địa phương được quy hoạch thành quốc lộ bảo đảm quy mô tối thiểu đường cấp IV, 2 làn xe".

8. Sửa đổi tên các cơ quan, tên quy hoạch theo quy định pháp luật hiện hành.

9. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung về "Danh mục các tuyến đường bộ cao tốc" và "Danh mục các tuyến quốc lộ" tại Phụ lục I và II kèm theo Quyết định số 1454/QĐ-TTg và số 12/QĐ-TTg tại Phụ lục kèm theo Quyết định này.